TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BẾN CÁT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 14-7-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1200/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc: "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1987; địa chỉ thường trú: Thôn BL, xã PR, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Tấn T, sinh năm 1984; địa chỉ thường trú: Ấp AT, xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 20/12/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Phạm Tấn T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận kết hôn số 91, ngày 08/12/2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không tìm được tiếng

nói chung. Ngoài ra, ông T còn nghiện ngập, rất nhiều lần đánh đập và đe doạ giết bà D. Cả hai nhiều lần ngồi lại hòa giải hàn gắn nhưng không đạt được kết quả. Đến năm 2015 thì chính thức sống ly thân, bà D về sống với cha mẹ ruột tại thôn BL, xã PR, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, còn ông T sống ở Ấp AT, xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đến nay, vợ chồng không ai còn quan tâm đến nhau, mỗi người đều có cuộc sống độc lập, riêng tư. Do đó, bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho bà D được ly hôn ông Phạm Tấn T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Phạm Tấn T có 01 người con chung tên: Phạm Vũ Trường A, sinh ngày 17/03/2006. Khi ly hôn, bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Phạm Vũ Trường A hiện tại đang sống với bà D, học lớp 11 Trường Trung học phổ thông B, tỉnh Bình Thuận, chi phí sinh hoạt và học tập của cháu A đều do bà D sắp xếp. Hiện tại, công việc của bà D là nhân viên văn phòng Công ty vận tải MN, ở huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận, thu nhập lương bình quân là 6.000.000 đồng/tháng, còn ông T không có việc làm và đang ở nhà với cha mẹ ông T.

Tài sản chung và nợ chung: Bà D không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Bản sao Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị Cẩm D; Sổ hộ khẩu do Nguyễn Thị Cẩm D đứng tên chủ hộ; Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh.

Bị đơn ông Phạm Tấn T: Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, thông báo thời gian mở phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ. Tuy nhiên, ông T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của bà D và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Những chứng cứ, tài liệu bị đơn đã cung cấp: Không.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị

đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký địa chỉ thường trú và hiện vẫn đang sinh sống tại ấp AT, xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Phạm Tấn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D và bị đơn ông Phạm Tấn T trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 91 ngày 08/12/2005 theo đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D và bị đơn ông Phạm Tấn T là hôn nhân hợp pháp.

Bà D trình bày, sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp nhau, không tìm được tiếng nói chung và hai bên nhiều lần ngồi lại hòa giải đoàn tụ và hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

Xét thấy, để có căn cứ xác định lời trình bày của bà D về trình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Tòa án đã tiến hành xác minh tại nơi cư trú của bà D và ông T (khi cả hai còn sống chung) nhưng địa phương xác định không nắm được trình trạng mâu thuẫn vợ chồng nhưng khẳng định hiện tại cả hai đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay đúng như trình bày của bà D. Đồng thời, Tòa án đã tiến hành triệu tập ông T để làm rõ lời trình bày của bà D và tổ chức hòa giải đoàn tụ gia

đình nhưng ông T không tham gia, không gửi ý kiến trình bày, điều này thể hiện thái độ thờ ơ, không còn quan tâm đến hạnh phúc gia đình của ông T. Như vậy, hôn nhân của bà D và ông T đã không còn tồn tại trên thực tế và mâu thuẫn vợ chồng đã không thể hòa giải, hàn gắn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa nguyên đơn và bị đơn có 01 người con chung tên: Phạm Vũ Trường A, sinh ngày 17/03/2006.

Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A. Xét thấy, hiện tại cháu A đang chung sống chung với mẹ là bà D. Tại Đơn trình bày của cháu A thì cháu A cũng có nguyện vọng muốn được sống cùng với bà D. Sau khi bà D và ông T sống ly thân, cháu A được bà D chăm sóc nuôi dưỡng, cuộc sống của cháu đang ổn định và phát triển bình thường. Do đó, việc giao cháu Phạm Vũ Trường A, sinh ngày 17/03/2006 cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà D không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu A. Toà án ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn phải cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà D không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cẩm D về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" với bị đơn ông Phạm Tấn T.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Cẩm D được ly hôn với ông Phạm Tấn T.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 91 do Ủy ban nhân dân xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào ngày 08/12/2005 cho bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Phạm Tấn T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Phạm Vũ Trường A, sinh ngày 17/03/2006 cho bà Nguyễn Thị Cẩm D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ông Phạm Tấn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Phạm Tấn T có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông T thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Cẩm D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001534 ngày 20/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND xã PA, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kiều Oanh